



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực.....8857.....quyển số.....6...../20.....SCT/BS

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Chủ tịch 15 6 17



[Handwritten signature]

Quách Tài Anh

S.G.C.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động Ngân hàng số**

00019/NH-GP

ngày 6 tháng 6 năm 1992

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và có giá trị trong vòng 50 năm kể từ ngày cấp.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số**

0300608092

ngày 11 tháng 8 năm 1992

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là giấy chứng nhận ngày 2 tháng 10 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Băng Tâm
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo
Ông Lưu Đức Khánh
Ông Diệp Dũng

Chủ tịch
Phó Chủ tịch Thường trực
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
(đến ngày 30 tháng 1 năm 2016)

Ông Lưu Văn Sơn
Ông Nguyễn Hữu Đăng
Ông Chu Việt Cường
Bà Nguyễn Thị Tâm
Ông Lim Peng Khoon

Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập
Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Đào Duy Tường
Bà Nguyễn Thị Phụng
Bà Nguyễn Thị Tích

Trưởng Ban
Thành viên
Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc,
Giám đốc Tài chính và
Kế toán Trưởng**

Ông Nguyễn Hữu Đăng
Bà Nguyễn Đoàn Duy Ái
Ông Phạm Quốc Thanh
Ông Nguyễn Minh Đức
Ông Lê Thanh Tùng
Ông Phạm Thiện Long
Ông Lê Thành Trung
Ông Trần Hoài Nam
Ông Lê Xuân Vũ

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 31 tháng 8 năm 2016)

Ông Trần Thái Hòa
Ông Phạm Văn Đầu
Bà Hồ Đăng Hoàng Quyên

Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính
Kế toán Trưởng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Tòa nhà HD Tower
Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 99 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2017



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84-8 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 6 đến trang 99.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần trên các báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 29 tháng 4 năm 2016.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh



Kiểm toán số: 16-01-160/1

Trần Đình Vinh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2017

Phạm Huy Cường

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2675-2014-007-1

	Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng	4	1.636.010
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	2.389.302
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	18.580.047
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		15.971.314
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		2.608.733
3	Dự phòng rủi ro		-
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	396.937
1	Chứng khoán kinh doanh		400.000
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(3.063)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	-
VI	Cho vay khách hàng		81.303.975
1	Cho vay khách hàng	9	82.224.372
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(920.397)
VII	Hoạt động mua nợ	11	5.489
1	Mua nợ		8.690
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(3.201)
VIII	Chứng khoán đầu tư	12	34.261.091
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		24.267.353
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		11.020.813
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1.027.075)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	384.406
4	Đầu tư dài hạn khác		495.945
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(111.539)
X	Tài sản cố định		1.351.960
1	Tài sản cố định hữu hình	14	524.984
a	Nguyên giá		1.003.485
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(478.501)
3	Tài sản cố định vô hình	15	826.976
a	Nguyên giá		987.948
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(160.972)
XI	Bất động sản đầu tư	16	88.381
a	Nguyên giá bất động sản đầu tư		88.765
b	Hao mòn bất động sản đầu tư		(384)
XII	Tài sản Có khác	17	9.896.674
1	Các khoản phải thu		5.290.387
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.113.887
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		17.311
4	Tài sản Có khác		1.510.547
	Trong đó: Lợi thế thương mại	18	39.377
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(35.458)
	TỔNG TÀI SẢN		150.294.272
			106.485.935

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	19	177.635
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	20	19.684.665
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	13.621.415	3.031.471
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	6.063.250	3.563.460
III	Tiền gửi của khách hàng	21	103.299.771
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	9.326
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	22	2.843.432
VI	Phát hành giấy tờ có giá	23	11.027.014
VII	Các khoản nợ khác		3.309.786
1	Các khoản lãi, phí phải trả	2.463.250	1.744.418
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	24 846.536	604.304
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	140.351.629	96.644.256
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn và các quỹ	26	9.317.013
1	Vốn của tổ chức tín dụng	8.104.686	8.104.686
a	Vốn điều lệ	8.100.000	8.100.000
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	89	89
c	Thặng dư vốn cổ phần	4.599	4.599
d	Cổ phiếu quỹ	(2)	(2)
2	Quỹ của tổ chức tín dụng	465.280	378.601
5	Lợi nhuận chưa phân phối	747.047	909.128
IX	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	625.630	449.264
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	9.942.643	9.841.679
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	150.294.272	106.485.935

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Thuyết minh 31/12/2016 31/12/2015
 Triệu VND Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN

1	Bảo lãnh vay vốn	40	9.862	12.062
2	Cam kết giao dịch hối đoái	40	35.669.948	7.716.776
	Trong đó:			
	▪ Cam kết mua ngoại tệ		2.942.536	1.590.000
	▪ Cam kết bán ngoại tệ		1.288.271	1.789.655
	▪ Cam kết giao dịch hoán đổi		31.439.141	4.337.121
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	40	1.046.968	1.184.843
5	Bảo lãnh khác	40	2.592.745	1.924.973

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Người lập:



Hồ Đặng Hoàng Quyên
 Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Phạm Văn Đầu
 Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Nguyễn Hữu Đặng
 Tổng Giám đốc

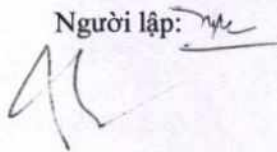
		Thuyết minh	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	11.321.302	7.922.478
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	27	(6.643.222)	(4.677.768)
I	Thu nhập lãi thuần	27	4.678.080	3.244.710
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	28	167.320	234.104
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	28	(49.096)	(45.997)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	118.224	188.107
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	209.284	25.761
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		82.503	(4.238)
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	151.159	48.787
5	Thu nhập từ hoạt động khác	31	195.119	78.663
6	Chi phí hoạt động khác	31	(28.428)	(59.092)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	31	166.691	19.571
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	12.285	609.939
VIII	Chi phí hoạt động	33	(3.276.988)	(2.409.584)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.141.238	1.723.053
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	34	(993.605)	(934.619)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		1.147.633	788.434

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
 Tòa nhà HD Tower, Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho
 năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

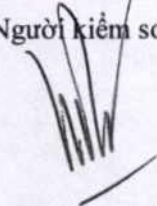
Mẫu B03/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang từ trang trước sang)	1.147.633	788.434
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(226.810)	(160.328)
8	(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(6.325)	2.005
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(233.135)	(158.323)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	914.498	630.111
XIV	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	176.366	117.074
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	911	630

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

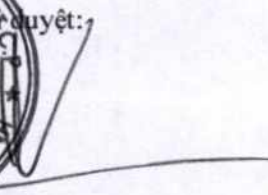
Người lập: 

Hồ Đặng Hoàng Quyên
 Kế toán Trưởng

Người kiểm soát: 

Phạm Văn Đầu
 Giám đốc Tài chính



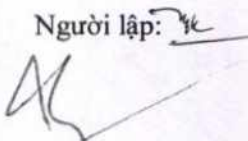
Người duyệt: 
 Nguyễn Hữu Đặng
 Tổng Giám đốc

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	10.324.704	8.040.541
02 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(5.924.390)	(4.160.384)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	109.474	188.107
04 Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	669.155	113.220
05 Thu nhập khác nhận được	57.593	15.597
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	89.342	20.036
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(3.066.362)	(2.188.303)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(208.178)	(201.584)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	2.051.338	1.827.230
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	2.243.570	2.533.014
10 (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(13.048.241)	2.886.109
11 Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	39.044	(35.543)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(25.665.537)	(15.187.260)
12 Giảm hoạt động mua nợ	-	136.683
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay	(604.220)	(327.385)
14 Giảm khác về tài sản hoạt động	1.556.481	10.180
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15 (Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(2.310.686)	2.304.126
16 Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	13.089.734	(12.911.776)
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	28.757.052	9.131.144
18 Tăng phát hành giấy tờ có giá	70.014	4.267.000
19 Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	20.869	2.779.771
20 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9.326	-
21 Tăng khác về công nợ hoạt động khác	179.898	245.202
22 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(534)	(3.816)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6.388.108	(2.345.321)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(272.208)	(432.025)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	29.134	1.257
04 Mua sắm bất động sản đầu tư	(12.769)	-
05 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	8.662	-
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(27.700)
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	83.072	1.501.973
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	12.285	77.639
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(151.824)	1.121.144
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
02 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	4.080.000	-
03 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	(970.000)	-
04 Cổ tức đã trả cho cổ đông	(809.987)	-
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	2.300.013	-
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	8.536.297	(1.224.177)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	14.069.062	15.293.239
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 37)	22.605.359	14.069.062

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Người lập: 

Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát: 

Phạm Văn Đâu
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
Tòa nhà HD Tower, Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 00019/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận gửi tiền ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân khác nhau; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và năm 2015, vốn điều lệ của Ngân hàng là 8.100.000 triệu VND. Ngân hàng đã phát hành 810.000.000 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tòa nhà HD Tower, số 25 Bis đường Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) văn phòng đại diện khu vực miền Bắc, năm mươi hai (52) chi nhánh, một trăm sáu mươi bảy (167) phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2015: một (1) Hội sở chính, một (1) văn phòng đại diện khu vực miền Bắc, năm mươi một (51) chi nhánh, một trăm sáu mươi bảy (167) phòng giao dịch trên toàn quốc).

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và năm 2015, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần và quyền biểu quyết	
			31/12/2016	31/12/2015
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“HD AMC”)	Số 3602376446 ngày 13 tháng 1 năm 2015	Quản lý tài sản	100%	100%
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON (“HD SAISON”)(*)	Số 0304990133 ngày 10 tháng 4 năm 2015	Tài chính ngân hàng	50%	50%

- (*) Theo Công văn số 2006/NHNN-TTGSNH do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015, Ngân hàng có trách nhiệm quản lý công ty con là HD SAISON trong vòng 3 năm kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2015 và trong trường hợp Ngân hàng không còn quyền đề cử nhân sự làm Tổng Giám đốc của HD SAISON, Ngân hàng phải báo cáo ngay cho NHNNVN. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 2015, HD SAISON là công ty con của Ngân hàng.

Các công ty con của Ngân hàng được thành lập tại Việt Nam.

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn có 11.102 nhân viên (31/12/2015: 8.464 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”).

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("triệu VND").

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết.
- Ngân hàng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên, Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) của công ty con.
- Ngân hàng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con.
- Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên của công ty con.

Các công ty con chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của các công ty con và Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác trừ tiền gửi thanh toán là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác trừ tiền gửi thanh toán và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo sổ dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Tập đoàn trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Theo Thông tư 02, Tập đoàn không phải trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(e) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Tập đoàn ký kết các hợp đồng tiền tệ kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Tập đoàn.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm; chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết giữa hai bên, bao gồm hai giao dịch giao ngay, hoặc hai giao dịch kỳ hạn, hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(f) Cho vay khách hàng

Cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn dưới một năm kể từ ngày giải ngân, cho vay trung hạn có kỳ hạn từ một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo theo hợp đồng của Tập đoàn đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Tập đoàn chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với các khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay khách hàng được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Tập đoàn tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(g) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết	50%

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
		định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Tập đoàn phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Tập đoàn thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Tập đoàn.

Tập đoàn cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Tập đoàn điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Tập đoàn và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá; và
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Tập đoàn.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được quy định tại Khoản 6, Điều 12 của Thông tư 02.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 3, Điều 12 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với quý 4, dự phòng rủi ro tín dụng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11), không bao gồm các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(v) Dự phòng đối với các cam kết tín dụng ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(ii).

(h) Hoạt động mua nợ

(i) Mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận theo giá mua theo hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Tập đoàn mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

(ii) **Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ**

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(i) **Chứng khoán kinh doanh**

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("thị trường UPCOM"), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá thị trường một cách đáng tin cậy, ngoại trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 3(g), thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán kinh doanh thu được trong thời gian nắm giữ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giá định không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(j) Chứng khoán đầu tư

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Đối với các loại chứng khoán sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM, giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày báo cáo được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá thị trường, ngoại trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 3(g), thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán

được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách kế toán áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Tập đoàn khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư này theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
Tòa nhà HD Tower, Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(iii) Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành

Phân loại

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Tập đoàn.

Ghi nhận

Tập đoàn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Đo lường

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Tập đoàn nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Tập đoàn ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Tập đoàn ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC (“Thông tư 19”) và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”) do NHNNVN ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Tập đoàn trích lập một lần số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Tập đoàn sử dụng dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(k) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Tập đoàn không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu thực tế của Tập đoàn tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(l) Tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng và khoản phải thu Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy ("Vinashin") được trình bày ở Thuyết minh 17(vi), được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng. Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được thể hiện theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Các tài sản Có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Tập đoàn áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Tập đoàn sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(m) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại dương phát sinh từ việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Khi kế toán các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(n) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
▪ máy móc thiết bị	7 - 14 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
▪ tài sản cố định khác	3 - 10 năm

(o) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 đến 49 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

(p) **Bất động sản đầu tư cho thuê**

(i) **Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Tập đoàn. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 10 - 40 năm

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn không được phân bổ.

(iii) **Thanh lý**

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý bất động sản đầu tư cho thuê được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(q) **Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN**

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN được thể hiện theo giá gốc.

(r) **Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được thể hiện theo giá gốc.

(s) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được thể hiện theo giá gốc.

(t) Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản nhận ủy thác của Tập đoàn chịu rủi ro là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Tập đoàn có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Tập đoàn ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay đồng thời ghi nhận các hoạt động đầu tư, cho vay vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

(u) Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được thể hiện theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(v) Phải trả khác

Các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(w) Dự phòng

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày tại Thuyết minh 3(d), 3(f), 3(g), 3(h), 3(i), 3(j), 3(k) và 3(l) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Trước ngày 24 tháng 10 năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác trong năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Tập đoàn đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Tập đoàn đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Tiền đóng bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận như một phần của chi phí lương và các chi phí liên quan trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(x) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(y) Vốn

(i) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Tập đoàn mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Tập đoàn ("cổ phiếu quỹ"), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được tái phát hành sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá ghi sổ của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần.

(z) **Các quỹ dự trữ**

(i) **Quỹ dự trữ bắt buộc**

Ngân hàng và HD SAISON

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng và HD SAISON phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

HD AMC

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc được thực hiện theo các quy định áp dụng cho Ngân hàng như mô tả ở trên.

(ii) **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng và được ghi nhận trong nợ phải trả của Tập đoàn. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quyết định.

(iii) **Các quỹ dự trữ khác**

Các quỹ dự trữ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng. Các quỹ dự trữ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(aa) **Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Tập đoàn có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(bb) Thu nhập lãi

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(g). Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(g) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được. Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(cc) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Chi phí lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(dd) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(ee) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(ff) Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập và Tập đoàn chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(gg) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(hh) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(ii) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng, sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm, chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(jj) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn được chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu được chia theo hoạt động kinh doanh.

(kk) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(II) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền mặt, vàng

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	674.017	639.509
Tiền mặt bằng ngoại tệ	952.494	820.147
Vàng	9.499	12.751
	<hr/>	<hr/>
	1.636.010	1.472.407

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Tập đoàn như sau:

Tiền gửi tại Tập đoàn

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2016	31/12/2015

Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:

Khách hàng:

▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%

Tổ chức tín dụng nước ngoài:

▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
--------------------------	----	----

Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
▪ Bằng VND	2.361.550	2.493.820
▪ Bằng USD	27.752	248.565
	<hr/>	<hr/>
	2.389.302	2.742.385

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.738.561	68.676
▪ Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.196.753	795.961
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3.036.000	4.553.620
▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	-	1.361.558
	15.971.314	6.779.815
Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác (i)	-	(103.620)
	15.971.314	6.676.195
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
▪ Cho vay bằng VND	2.309.586	4.934.950
<i>Trong đó: chiết khấu, tài chiết khấu</i>	<i>624.586</i>	<i>89.950</i>
▪ Cho vay bằng ngoại tệ	299.147	383.075
	2.608.733	5.318.025
	18.580.047	11.994.220
Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác:		
	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	5.644.733	11.129.583
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	-	103.620
	5.644.733	11.233.203

(i) Biến động dự phòng rủi ro tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	103.620	7.001
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(450)	97.620
Sử dụng dự phòng trong năm	(103.170)	(1.001)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	-	103.620

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (i)	400.000	922.956
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng chung (ii)	(3.063)	(6.922)
	<hr/>	<hr/>
	396.937	916.034

(i) Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Chưa niêm yết	400.000	922.956

(ii) Biến động của dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	6.922	-
Trích lập dự phòng trong năm	-	6.922
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(3.859)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	3.063	6.922

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2016)	
		Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.245.203	-	2.747
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	16.069.782	13.942	20.521
	19.314.985	13.942	23.268
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2015)	
		Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.347.810	17.556	7.384
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.996.203	28.872	-
	6.344.013	46.428	7.384

9. Cho vay khách hàng

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	78.850.738	53.810.428
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	3.059.047	2.298.677
Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng	294.007	422.799
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	20.580	26.931
	<hr/> 82.224.372	<hr/> 56.558.835

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	79.734.077	54.474.049
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	1.291.514	1.187.695
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	376.621	288.405
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	460.699	335.861
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	361.461	272.825
	<hr/> 82.224.372	<hr/> 56.558.835

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	34.052.485	22.060.108
Nợ trung hạn	29.487.894	20.162.349
Nợ dài hạn	18.683.993	14.336.378
	<hr/> 82.224.372	<hr/> 56.558.835

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
Tòa nhà HD Tower, Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Công ty cổ phần khác	26.970.387	15.852.643
Công ty TNHH khác	13.072.900	9.552.151
Công ty TNHH nhà nước 100%	1.979.449	850.032
Hộ kinh doanh	1.276.613	692.517
Doanh nghiệp tư nhân	883.170	730.956
Công ty nhà nước khác	513.032	604.735
Công ty cổ phần nhà nước	408.783	182.910
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	332.240	422.873
Hợp tác xã	23.708	17.106
Khác	34.668	64.477
Cá nhân	36.729.422	27.588.435
	<hr/>	<hr/>
	82.224.372	56.558.835

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	36.063.574	28.172.385
Xây dựng	9.059.197	5.000.975
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.679.177	1.557.967
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4.571.492	2.124.555
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4.534.253	1.526.513
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4.387.144	3.795.381
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.608.913	2.016.680
Vận tải kho bãi	2.256.132	1.011.046
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	2.084.496	1.986.680
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.430.077	830.885
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	585.454	549.748
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	468.166	511.028
Thông tin và truyền thông	406.587	218.271
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	362.498	300.358
Giáo dục và đào tạo	155.806	220.737
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103.309	28.736
Khai khoáng	85.655	125.504
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	82.933	63.454
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	68.974	85.088
Hoạt động dịch vụ khác	8.230.535	6.432.844
	<hr/>	<hr/>
	82.224.372	56.558.835

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	592.827	404.022
Dự phòng cụ thể (ii)	327.570	301.573
	920.397	705.595

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	404.022	274.628
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34)	188.805	129.394
	592.827	404.022

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	301.573	208.978
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34)	527.047	380.177
Điều chỉnh trích lập dự phòng năm trước (Thuyết minh 34)	-	105
Sử dụng dự phòng trong năm	(501.050)	(107.675)
Sử dụng dự phòng cho các khoản nợ được bán cho VAMC	-	(180.012)
	327.570	301.573

Tập đoàn đã trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro theo đúng quy định của pháp luật.

11. Hoạt động mua nợ

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	8.690	8.690
Dự phòng rủi ro	(3.201)	(3.201)
	5.489	5.489

Giá trị nợ gốc của các khoản nợ đã mua như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nợ gốc đã mua (i)	11.383	11.383

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và năm 2015, các khoản mua nợ này được phân loại là Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn.

Biến động dự phòng rủi ro trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	3.201	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34)	-	43.004
Sử dụng dự phòng cho các khoản nợ được bán cho VAMC	-	(39.803)
Số dư cuối năm	3.201	3.201

12. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Chứng khoán Chính phủ (i)	18.153.613	10.109.405
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	210.000
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	5.259.048	6.185.999
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	854.692	199.961
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán		
▪ Dự phòng giảm giá (ii)	(91.220)	(81.492)
▪ Dự phòng chung (iii)	(35.474)	(50.634)
▪ Dự phòng cụ thể (iv)	(237.741)	-
	<hr/> 23.902.918	<hr/> 16.573.239
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	6.291.729	12
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.500.000	1.500.000
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	498.940
	<hr/> 8.791.729	<hr/> 1.998.952
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
▪ Dự phòng chung (v)	(1.499)	(3.740)
	<hr/> 8.790.230	<hr/> 1.995.212
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (vi)		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	2.229.084	3.012.652
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(661.141)	(383.388)
	<hr/> 1.567.943	<hr/> 2.629.264
Tổng chứng khoán đầu tư	<hr/> 34.261.091	<hr/> 21.197.715

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn đã cầm cố các trái phiếu chính phủ có mệnh giá là 7.154.000 triệu VND (31/12/2015: 4.429.000 triệu VND) cho các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác (Thuyết minh 20(i)).

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	81.492	115.526
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30)	9.728	55.966
Phân loại lại sang đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 13(ii))	-	(90.000)
Số dư cuối năm	91.220	81.492

(iii) Biến động dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	50.634	63.012
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30)	(15.160)	(12.378)
Số dư cuối năm	35.474	50.634

(iv) Biến động dự phòng cụ thể chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30)	237.741	-
Số dư cuối năm	237.741	-

(v) Biến động dự phòng chung chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	3.740	5.514
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30)	(2.241)	(1.774)
Số dư cuối năm	1.499	3.740

(vi) Đây là trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Tập đoàn với tổng giá trị nợ gốc đã được mua tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2.863.490 triệu VND (31/12/2015: 3.700.059 triệu VND) và dự phòng rủi ro cụ thể đã được Tập đoàn trích lập tại thời điểm bán các khoản nợ này là 634.406 triệu VND (31/12/2015: 687.407 triệu VND). Đối với các trái phiếu đặc biệt này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng theo quy định của Thông tư 19, Thông tư 14 và Thông tư 08.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
 Tòa nhà HD Tower, Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	383.388	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34)	277.753	383.388
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	661.141	383.388

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	7.459.048	8.394.939
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	300.000	-
	<hr/>	<hr/>
	7.759.048	8.394.939

13. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Đầu tư dài hạn khác (i)	495.945	530.192
	<hr/>	<hr/>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác (ii)	(111.539)	(111.074)
	<hr/>	<hr/>
	384.406	419.118

(i) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	31/12/2016		31/12/2015	
	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng khác				
Ngân hàng TMCP Bản Việt	0,63	18.697	0,63	18.697
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	0,03	930	0,03	930
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế				
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch – NIC	9,85	300.000	9,85	300.000
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Bất động sản – Phát triển Nhà Thành Phố (HDREAL)	8,25	66.000	8,25	66.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	7,20	45.000	7,20	45.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	11,00	22.000	11,00	22.000
Trường Đại học Hòa Bình	11,00	11.880	11,00	11.880
Công ty Cổ phần Đức Khải 25	11,00	10.287	11,00	10.288
Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông	8,40	9.000	8,40	9.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam	1,08	4.480	2,16	12.800
Công ty Cổ phần Chế biến thủy sản Út Xi	1,02	3.000	1,22	3.000
Công ty Cổ phần Chuyển mạch Tài chính Quốc gia Việt Nam (tên trước đây là Công ty Cổ phần Thẻ và Tín dụng Ngân hàng)	1,36	2.000	4,00	2.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (tên trước đây là Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang)	0,09	1.800	0,09	1.800
Quỹ bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	0,22	500	0,22	500
Công ty trách nhiệm hữu hạn Đào tạo nghiệp vụ Ngân hàng	4,29	371	4,29	371
Công ty CP Thủy điện Bắc Hà	-	-	2,13	13.833
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Gia	-	-	3,05	7.473
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Bắc Trung Nam	-	-	8,80	4.400
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Ngân hàng	-	-	11,00	220
		495.945		530.192

(ii) Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	111.074	21.094
Phân loại lại từ chứng khoán sẵn sàng để bán (Thuyết minh 12(ii))	-	90.000
Trích lập dự phòng trong năm	465	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(20)
Số dư cuối năm	111.539	111.074

14. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	364.252	151.670	162.589	223.833	9.241	911.585
Mua trong năm	66.746	1.061	15.864	18.155	-	101.826
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.514)	-	-	-	-	(1.514)
Thanh lý	(1.117)	(566)	(5.742)	(866)	(121)	(8.412)
Số dư cuối năm	428.367	152.165	172.711	241.122	9.120	1.003.485
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	55.000	93.986	90.731	147.488	5.552	392.757
Khấu hao trong năm	14.771	19.554	19.407	37.934	1.514	93.180
Thanh lý	(562)	(544)	(5.529)	(680)	(121)	(7.436)
Số dư cuối năm	69.209	112.996	104.609	184.742	6.945	478.501
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	309.252	57.684	71.858	76.345	3.689	518.828
Số dư cuối năm	359.158	39.169	68.102	56.380	2.175	524.984

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
 Tòa nhà HD Tower, Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

14. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	185.808	134.119	144.188	163.434	7.330	634.879
Mua trong năm	185.403	18.487	23.997	62.320	2.001	292.208
Thanh lý	(2.959)	(936)	(5.596)	(1.921)	(90)	(11.502)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(2.700)	-	-	-	-	(2.700)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.300)	-	-	-	-	(1.300)
Số dư cuối năm	364.252	151.670	162.589	223.833	9.241	911.585
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	45.985	75.276	77.041	121.548	4.101	323.951
Khấu hao trong năm	11.874	19.623	18.780	27.356	1.516	79.149
Thanh lý	(2.859)	(913)	(5.090)	(1.416)	(65)	(10.343)
Số dư cuối năm	55.000	93.986	90.731	147.488	5.552	392.757
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	139.823	58.843	67.147	41.886	3.229	310.928
Số dư cuối năm	309.252	57.684	71.858	76.345	3.689	518.828

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, bao gồm trong tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá là 169.734 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 133.590 triệu VND).



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
 Tòa nhà HD Tower, Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCĐD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

15. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Phần mềm máy vi tính	Tài sản khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	19.513	222.954	179.793	1.718	423.978
Tăng trong năm	25.873	543.470	1.430	183	570.956
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	1.514	-	-	1.514
Thanh lý	-	(8.500)	-	-	(8.500)
Số dư cuối năm	45.386	759.438	181.223	1.901	987.948
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.240	-	135.014	1.338	137.592
Khấu hao trong năm	827	-	22.290	263	23.380
Số dư cuối năm	2.067	-	157.304	1.601	160.972
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	18.273	222.954	44.779	380	286.386
Số dư cuối năm	43.319	759.438	23.919	300	826.976

15. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu VND	Quyền sử dụng đất vô thời hạn Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	7.198	161.598	158.813	1.492	329.101
Tăng trong năm	9.615	70.427	21.838	226	102.106
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	2.700	-	-	-	2.700
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(9.071)	-	-	(9.071)
Giảm khác	-	-	(858)	-	(858)

Số dư cuối năm

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	854	-	110.577	1.200	112.631
Khấu hao trong năm	386	-	24.439	138	24.963
Giảm khác	-	-	(2)	-	(2)

Số dư cuối năm

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm	6.344	161.598	48.236	292	216.470
Số dư cuối năm	18.273	222.954	44.779	380	286.386

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, bao gồm trong tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá là 79.011 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 53.238 triệu VND).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
 Tòa nhà HD Tower, Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

16. Bất động sản đầu tư

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Quyền sử dụng đất vô thời hạn Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.523	54.461	64.984
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.789	28.593	32.382
Thanh lý	(713)	(7.888)	(8.601)
Số dư cuối năm	13.599	75.166	88.765
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	146	-	146
Khấu hao trong năm	275	-	275
Thanh lý	(37)	-	(37)
Số dư cuối năm	384	-	384
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	10.377	54.461	64.838
Số dư cuối năm	13.215	75.166	88.381

16. Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Quyền sử dụng đất vô thời hạn Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	-	-
Mua trong năm	8.659	29.052	37.711
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định	564	16.338	16.902
Chuyển từ tài sản cố định	1.300	9.071	10.371
Số dư cuối năm	10.523	54.461	64.984
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	146	-	146
Số dư cuối năm	146	-	146
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối năm	10.377	54.461	64.838

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê chưa được xác định do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện chưa có hướng dẫn về việc tính giá trị hợp lý bằng cách sử dụng các kỹ thuật định giá.

17. Tài sản Có khác

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Các khoản phải thu		
▪ Phải thu từ bán chứng khoán trả chậm (i)	3.236.182	4.255.992
▪ Tạm ứng mua sắm tài sản cố định (ii)	885.318	1.302.059
▪ Phải thu từ thanh lý tài sản cố định (iii)	315.000	315.000
▪ Đặt cọc thuê/mua văn phòng làm việc (iv)	160.000	262.000
▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (v)	139.386	144.245
▪ Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	124.638	134.801
▪ Ký quỹ/tạm ứng thuê văn phòng, tài sản cố định và công cụ, dụng cụ	75.874	76.852
▪ Phải thu từ hợp tác đầu tư	36.000	602.756
▪ Phải thu từ hoa hồng nhận được	32.781	27.504
▪ Tạm ứng chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ	24.338	21.066
▪ Tạm ứng cho khoản tiền gửi tiết kiệm trả lãi trao ngay	23.594	6.733
▪ Phải thu Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (“Vinashin”) (vi)	22.911	70.779
▪ Phải thu từ hoạt động cho thuê tòa nhà Abacus	18.750	14.871
▪ Tạm ứng góp vốn đầu tư	11.619	34.119
▪ Phải thu từ chuyển nhượng vốn góp cổ phần	3.080	51.905
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh 25)	497	1.933
▪ Ký quỹ hợp đồng hoán đổi	-	44.860
▪ Phải thu từ bán nợ	-	95.000
▪ Phải thu phát hành trái phiếu	-	80.000
▪ Các khoản phải thu khác	180.419	108.934
	5.290.387	7.651.409
Các khoản lãi, phí phải thu		
▪ Lãi phải thu từ tiền gửi	10.938	16.804
▪ Lãi phải thu từ cho vay	1.811.978	1.002.083
▪ Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	1.277.929	888.654
▪ Lãi và phí phải thu khác	13.042	8.995
	3.113.887	1.916.536
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Thuyết minh 35)	17.311	23.636
Tài sản Có khác		
▪ Chi phí chờ phân bổ (vii)	1.056.943	893.614
▪ Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, đang chờ xử lý (viii)	385.610	425.057
▪ Vật liệu và công cụ	25.167	58.275
▪ Lợi thế thương mại (Thuyết minh 18)	39.377	45.140
▪ Tài sản Có khác	3.450	1.553
	1.510.547	1.423.639
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (ix)	(35.458)	(38.989)
	9.896.674	10.976.231

(i) Đây là các khoản phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 từ các cá nhân và doanh nghiệp liên quan đến các hợp đồng bán chứng khoán trả chậm với số tiền là 3.153.159 triệu VND (31/12/2015: 3.972.216 triệu VND) và lãi phải thu là 83.023 triệu VND (31/12/2015: 283.776 triệu VND). Theo các hợp đồng mua bán và các phụ lục hợp đồng kèm theo, các khoản phải thu này và lãi phải thu có liên quan sẽ được thanh toán trong các năm 2017, 2018 và 2019.

(ii) Tạm ứng mua sắm tài sản cố định bao gồm:

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Mua sắm nhà, trụ sở (*)	877.819	1.284.225
Phương tiện vận chuyển	-	950
Mua sắm tài sản cố định phục vụ cho phần mềm lõi	-	798
Mua bán quyền phần mềm phòng chống rửa tiền	4.141	-
Mua sắm tài sản cố định khác	3.358	16.086
	<hr/>	<hr/>
	885.318	1.302.059

(*) Tập đoàn đã ký kết các hợp đồng mua một số tài sản bao gồm nhà ở và quyền sử dụng đất để sử dụng làm văn phòng, chi nhánh và phòng giao dịch với tổng giá trị là 877.819 triệu VND (31/12/2015: 1.284.225 triệu VND).

(iii) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm một khoản phải thu một tổ chức kinh tế tại Việt Nam trị giá 315.000 triệu VND liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản là tòa nhà 69 Phạm Ngọc Thạch và 174 Phan Đăng Lưu tại Thành phố Hồ Chí Minh. Số tiền này sẽ được trả đều hàng năm trong vòng 9 năm, kỳ đầu tiên là vào ngày 15 tháng 11 năm 2017.

(iv) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là khoản tạm ứng cho một công ty nhằm cung cấp dịch vụ tìm kiếm, tư vấn, đàm phán để Ngân hàng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại một số địa phương để làm trụ sở làm việc.

(v) Đây là các khoản tạm ứng thanh toán cho các hợp đồng cải tạo, bố trí nội thất các công trình là văn phòng làm việc tại các chi nhánh, phòng giao dịch của Tập đoàn.

(vi) Đây là khoản nợ còn lại của Vinashin không có khả năng thu hồi, được xử lý theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được phân bổ vào chi phí đến năm 2018.

(vii) Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí mua công cụ lao động, sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê tài sản cố định và thuê đường truyền số liệu, trong đó bao gồm chi phí trả trước thuê 11 tầng tòa nhà 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai và thuê 7 tầng tòa nhà 22-24-26 Pasteur để làm văn phòng trụ sở chính và chi nhánh có giá trị tương ứng là 237.559 triệu VND và 133.061 triệu VND (31/12/2015: 243.084 triệu VND và 136.181 triệu VND).

(viii) Tài sản đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, đang chờ xử lý là giá trị các tài sản bảo đảm của khách hàng vay được gán nợ cho Ngân hàng để cầm trừ các khoản nợ khó đòi bao gồm nợ tiền vay và các khoản phải thu khác. Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục chuyển giao quyền sở hữu các tài sản trên cho Ngân hàng tại ngày lập báo cáo tài chính.

(ix) Biến động các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	38.989	20.014
Trích lập dự phòng trong năm	44.337	20.424
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(1.449)
Sử dụng sự phòng trong năm	(47.868)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	35.458	38.989

Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	36.000	977.756
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	22.911	70.779
	<hr/>	<hr/>
	58.911	1.048.535

18. Lợi thế thương mại

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tổng giá trị lợi thế thương mại ("LTTM")	115.251	115.251
Thời gian phân bổ (năm)	10	10
- Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm	(70.111)	(63.330)
- Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm	45.140	51.921
Lợi thế thương mại giảm trong năm	(5.763)	(6.781)
- LTTM giảm do nhượng bán một phần công ty con	-	(975)
- Giá trị LTTM phân bổ trong năm (Thuyết minh 31, 35)	(5.763)	(5.806)
	<hr/>	<hr/>
Giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối năm (Thuyết minh 17)	39.377	45.140

19. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Vay NHNNVN thông qua thị trường mở	-	2.233.966
Ngân hàng Phát triển Châu Á (i)	21.791	27.305
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (ii)	155.844	227.050
	<hr/>	<hr/>
	177.635	2.488.321

- (i) Đây là khoản vay theo dự án Tài chính Tín dụng Nhà ở do Ngân hàng Phát triển Châu Á tài trợ thông qua NHNNVN. Theo thỏa thuận ngày 16 tháng 1 năm 2006, bản sửa đổi ngày 24 tháng 11 năm 2006 và phụ lục ngày 11 tháng 10 năm 2010 ký với NHNNVN, trị giá khoản vay là 68.000 triệu VND, thời hạn vay là 20 năm kể từ ngày 6 tháng 1 năm 2004, lãi suất vay được tính trên cơ sở lãi suất được điều chỉnh vào cuối mỗi quý và tính theo phương pháp bình quân gia quyền của tất cả các loại tiền gửi có kỳ hạn trong hệ thống ngân hàng.
- (ii) Đây là khoản vay theo dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và giai đoạn III do Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) tài trợ thông qua NHNNVN. Theo thỏa thuận khung về cho vay tại ngày 1 tháng 11 năm 2007, Ngân hàng được vay để tài trợ cho các doanh nghiệp đủ tiêu chuẩn phù hợp với các quy định của dự án.

20. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.524.040	8.916
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND (i)	5.773.525	2.814.600
▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.323.850	207.955
	<hr/>	<hr/>
	13.621.415	3.031.471
Tiền vay		
▪ Tiền vay bằng VND (i)	3.949.786	3.070.000
▪ Tiền vay bằng ngoại tệ	2.113.464	493.460
	<hr/>	<hr/>
	6.063.250	3.563.460
	<hr/>	<hr/>
	19.684.665	6.594.931

- (i) Bao gồm trong các khoản tiền gửi và vay này có các khoản tiền gửi và vay có giá trị ghi sổ là 6.855.901 triệu VND (31/12/2015: 1.055.000 triệu VND) được bảo đảm bằng các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán có mệnh giá 7.154.000 triệu VND (31/12/2015: 4.429.000 triệu VND) (Thuyết minh 12(i)).

21. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	9.258.445	4.774.031
▪ Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	554.824	825.084
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	22.097.095	16.920.185
▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	777.672	260.734
Tiền gửi tiết kiệm		
▪ Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	69.035.896	49.160.806
▪ Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	1.155.274	1.999.059
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
▪ Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	223.164	230.394
▪ Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	5.931	144.576
Tiền gửi ký quỹ		
▪ Tiền gửi ký quỹ bằng VND	164.232	174.161
▪ Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	27.238	53.689
	<hr/>	<hr/>
	103.299.771	74.542.719

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	36.693.198	26.663.979
▪ Công ty cổ phần	11.210.507	8.237.741
▪ Công ty TNHH nhà nước sở hữu 100%	4.511.634	3.737.735
▪ Công ty nhà nước khác	4.291.209	3.359.292
▪ Công ty TNHH	3.678.320	3.286.132
▪ Hộ kinh doanh	3.092.852	3.242.873
▪ Hợp tác xã	3.064.801	47.984
▪ Công ty liên doanh nước ngoài	1.111.396	527.774
▪ Công ty cổ phần nhà nước	755.324	536.304
▪ Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	606.439	279.146
▪ Công ty 100% vốn nước ngoài	552.629	356.650
▪ Công ty TNHH nhà nước sở hữu trên 50% vốn	415.537	490.154
▪ Doanh nghiệp tư nhân	71.506	100.243
▪ Trang trại	26.666	11.495
▪ Công ty hợp danh	6.421	3.825
▪ Khác	3.297.957	2.446.631
Tiền gửi của cá nhân	66.606.573	47.878.740
	103.299.771	74.542.719

22. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND		
▪ Vốn tài trợ từ Quỹ Phát triển Nông thôn	5.821	19.376
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ		
▪ Vốn tài trợ từ Quỹ Phát triển Nông thôn	1.259	1.267
▪ Vốn tài trợ chương trình hỗ trợ chính sách cải cách ngành điện – Giai đoạn III (i)	2.836.352	2.801.920
	2.843.432	2.822.563

- (i) Đây là khoản vay 128 triệu Đô la Mỹ từ Bộ Tài chính để tài trợ chương trình hỗ trợ chính sách cải cách ngành điện – Giai đoạn III với thời hạn 29 năm từ ngày 4 tháng 8 năm 2015 đến ngày 4 tháng 8 năm 2043 với lãi suất LIBOR 6 tháng của Đô la Mỹ cộng với khoản chênh lệch biến đổi được Ngân hàng Thế giới điều chỉnh định kỳ vào ngày 1 tháng 1 và ngày 1 tháng 7 hàng năm.

23. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
▪ Dưới 12 tháng	70.014	736.000
▪ Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	5.097.000	1.281.000
Trái phiếu thường		
▪ Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	2.860.000	3.830.000
▪ Từ 5 năm trở lên	3.000.000	2.000.000
	<hr/>	<hr/>
	11.027.014	7.847.000

24. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ		
▪ Các khoản phải trả công nhân viên	90.426	40.987
Các khoản phải trả bên ngoài		
▪ Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	171.219	116.458
▪ Hoa hồng phải trả	113.943	68.515
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả (Thuyết minh 25)	93.009	75.751
▪ Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước khác (Thuyết minh 25)	14.071	9.666
▪ Chi phí trích trước	49.729	30.404
▪ Phí quản lý phải trả tòa nhà Abacus	5.552	6.039
▪ Doanh thu nhận trước tiền bán trái phiếu	-	57.792
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	8.995	11.779
Các khoản phải trả khác		
Doanh thu chờ phân bổ	71.716	74.205
Phải trả về xây dựng cơ bản	2.764	2.437
Các khoản phải trả khác	225.112	110.271
	<hr/>	<hr/>
	846.536	604.304

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
Tòa nhà HD Tower, Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(i) Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	11.779	12.595
Chuyển từ vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 26)	3.000	3.000
Sử dụng trong năm	(5.784)	(3.816)
Số dư cuối năm	8.995	11.779

25. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Số dư đầu năm Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	5.903	25.140	(23.699)	7.344
Thuế thu nhập doanh nghiệp	73.818	226.872	(208.178)	92.512
Thuế thu nhập cá nhân	3.543	70.693	(67.867)	6.369
Thuế nhà thầu nước ngoài	220	5.656	(5.518)	358
Thuế môn bài	-	224	(224)	-
Các loại thuế khác	-	1.848	(1.848)	-
	83.484	330.433	(307.334)	106.583

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Số dư đầu năm Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	3.477	36.011	(33.585)	5.903
Thuế thu nhập doanh nghiệp	114.640	160.762	(201.584)	73.818
Thuế thu nhập cá nhân	2.327	35.163	(33.947)	3.543
Thuế nhà thầu nước ngoài	57	2.192	(2.029)	220
Thuế môn bài	-	222	(222)	-
Các loại thuế khác	-	161	(161)	-
	120.501	234.511	(271.528)	83.484

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
 Tòa nhà HD Tower, Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC/DTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

26. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	Vốn điều lệ Triệu VND	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát Triệu VND	Tổng Triệu VND
8.100.000	89	4.599	(2)	108.072	70	138.826	8.845	513.550	324.794	9.198.843	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	513.037	117.074	630.111	
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư vào HD SAISON	-	-	-	30.121	-	80.961	20.000	8.629 (131.082)	7.396	16.025	
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(2.765)	-	(5.529)	-	(3.000) 7.994	-	(3000) (300)	
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	8.100.000	89	4.599	(2)	135.428	70	214.258	28.845	909.128	449.264	9.841.679
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	8.100.000	89	4.599	(2)	135.428	70	214.258	28.845	909.128	449.264	9.841.679
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	738.132	176.366	914.498
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	29.366	-	57.847	-	-	(87.213) (810.000)	-	(810.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.000)	-	(3.000)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(534)	-	-	(534)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	8.100.000	89	4.599	(2)	164.794	70	272.105	28.311	747.047	625.630	9.942.643

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
 Tòa nhà HD Tower, Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTĐ-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) **Vốn điều lệ**

	31/12/2016		31/12/2015	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Vốn điều lệ được duyệt	810.000.000	8.100.000	810.000.000	8.100.000
Vốn điều lệ đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	810.000.000	8.100.000	810.000.000	8.100.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	208	2	208	2
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	809.999.792	8.099.998	809.999.792	8.099.998

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

(c) **Cổ tức**

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Cổ tức phải trả đầu năm	742	742
Cổ tức phải trả trong năm (i)	810.000	-
Cổ tức đã trả trong năm	(809.987)	-
Cổ tức phải trả cuối năm	755	742

- (i) Căn cứ vào Nghị quyết số 05/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 5 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền mặt là 810.000 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015.

27. Thu nhập lãi thuần

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
▪ Cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	8.988.316	5.653.426
▪ Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	156.845	162.398
▪ Chứng khoán đầu tư	1.663.479	1.591.936
▪ Nghiệp vụ bảo lãnh	59.809	37.053
▪ Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	452.853	477.665
	11.321.302	7.922.478
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự cho		
▪ Tiền gửi của khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	(5.277.393)	(3.799.962)
▪ Tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(246.132)	(294.529)
▪ Phát hành giấy tờ có giá	(914.654)	(483.405)
▪ Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(205.043)	(99.872)
	(6.643.222)	(4.677.768)
Thu nhập lãi thuần	4.678.080	3.244.710

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
 Tòa nhà HD Tower, Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

28. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
▪ Dịch vụ thanh toán	115.093	100.981
▪ Dịch vụ ngân quỹ	11.634	12.245
▪ Thu phí dịch vụ bảo quản tài sản và dịch vụ bảo hiểm	305	91.044
▪ Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	24	623
▪ Dịch vụ tư vấn	-	5.286
▪ Các dịch vụ khác	40.264	23.925
	167.320	234.104
Chi phí hoạt động dịch vụ		
▪ Dịch vụ thanh toán	(37.001)	(34.870)
▪ Dịch vụ ngân quỹ	(5.546)	(5.163)
▪ Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(2.373)	(2.032)
▪ Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(185)	(248)
▪ Dịch vụ tư vấn	(26)	(750)
▪ Hoa hồng môi giới	(26)	(100)
▪ Các dịch vụ khác	(3.939)	(2.834)
	(49.096)	(45.997)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	118.224	188.107

29. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	3.536.281	2.810.140
▪ Thu từ kinh doanh vàng	488.957	475.367
▪ Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	240.106	86.096
	<hr/> 4.265.344	<hr/> 3.371.603
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(3.474.350)	(2.811.744)
▪ Chi về kinh doanh vàng	(486.875)	(476.439)
▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(94.835)	(57.659)
	<hr/> (4.056.060)	<hr/> (3.345.842)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<hr/> 209.284	<hr/> 25.761

30. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán		
▪ Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán (*)	397.435	98.571
▪ Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán (*)	(16.208)	(7.970)
▪ Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (Thuyết minh 12(ii))	(9.728)	(55.966)
▪ Hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán (Thuyết minh 12(iii))	15.160	12.378
▪ Trích lập dự phòng cụ thể chứng khoán sẵn sàng để bán (Thuyết minh 12(iv))	(237.741)	-
	<hr/> 148.918	<hr/> 47.013
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn		
▪ Hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 12(v))	2.241	1.774
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	<hr/> 151.159	<hr/> 48.787

(*) Chi phí vốn huy động bình quân đối với tiền gửi của khách hàng có kỳ hạn 12 và 13 tháng dùng để mua các chứng khoán này sau khi trừ đi các chiết khấu/phụ trội và lãi nhận được (nếu có) từ các chứng khoán này đến thời điểm bán là 101.778 triệu VND (2015: 68.647 triệu VND).

31. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
▪ Thu nợ gốc đã xử lý	89.342	20.036
▪ Thu tiền cho thuê nhà	26.877	19.247
▪ Thu hoa hồng bảo hiểm	25.497	16.081
▪ Lãi từ thanh lý tài sản	19.756	99
▪ Thu nhập khác	33.647	23.200
	195.119	78.663
Chi phí hoạt động khác		
▪ Chi phí bảo hiểm	(8.382)	(7811)
▪ Chi lợi thế thương mại (Thuyết minh 18)	(5.763)	(5.806)
▪ Chi tài trợ	(2.663)	(2.791)
▪ Chi phạt do vi phạm hợp đồng	(108)	(448)
▪ Chi về nghiệp vụ mua bán nợ	-	(17.560)
▪ Chi phí quản lý doanh mục đầu tư chứng khoán	-	(10.761)
▪ Chi phí khác	(11.512)	(13.915)
	(28.428)	(59.092)
Lãi thuần từ hoạt động khác	166.691	19.571

32. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong năm từ:		
▪ Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	2.814	41.697
▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn	9.471	35.942
Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu	-	360.000
Thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp trong hợp đồng hợp tác đầu tư	-	172.300
	12.285	609.939

33. Chi phí hoạt động

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
1. Thuế, lệ phí và phí	2.818	2.262
2. Lương và các chi phí liên quan	1.467.206	1.008.069
Trong đó:		
▪ Lương và phụ cấp	1.319.385	907.511
▪ Các khoản đóng góp theo lương	114.435	79.432
▪ Chi phí khác	33.386	21.126
3. Chi về tài sản	485.936	495.205
Trong đó:		
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	116.835	104.258
▪ Chi phí thuê văn phòng	203.947	197.293
▪ Chi phí sửa chữa, nâng cấp tài sản	98.923	139.176
▪ Chi phí công cụ lao động	64.519	51.948
▪ Chi bảo hiểm tài sản	1.712	2.530
4. Chi phí dự phòng (không tính dự phòng rủi ro tín dụng, rủi ro chứng khoán)	44.352	117.023
5. Chi phí quản lý	1.192.435	725.555
Trong đó:		
▪ Chi phí tiếp thị, khuyến mãi, lễ tân, khánh tiết	313.525	189.711
▪ Chi phí hoa hồng đại lý	336.191	177.236
▪ Chi phí quản lý chung	286.123	172.098
▪ Chi phí thông tin liên lạc	54.547	59.231
▪ Chi phí dịch vụ thông tin tín dụng	64.950	22.975
▪ Chi phí dịch vụ thu hồi công nợ	76.930	47.562
▪ Chi phí công tác	36.787	29.022
▪ Chi phí vật liệu giấy tờ in	14.252	20.337
▪ Chi phí đào tạo	9.130	7.323
▪ Chi phí về các hoạt động đoàn thể	-	60
6. Chi phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	84.241	61.470
	3.276.988	2.409.584

34. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 10(i))	188.805	129.394
Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 10(ii))	527.047	380.177
Điều chỉnh trích lập dự phòng năm trước (Thuyết minh 10(ii))	-	105
Trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (Thuyết minh 11(i))	-	43.004
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 12(vi))	277.753	383.388
Hoàn nhập trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh 17)	-	(1.449)
	993.605	934.619

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	223.590	160.328
Điều chỉnh tăng thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	3.220	-
	226.810	160.328
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	6.325	(2.005)
	233.135	158.323

(b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	1.147.633	788.434
<i>Điều chỉnh</i>		
Chi phí không được khấu trừ	12.744	2.049
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh 18)	5.763	5.806
Điều chỉnh do chuyển nhượng cổ phần HD SAISON	-	10.706
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(12.285)	(77.639)
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(4.778)	(6.844)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện năm trước được thực hiện trong năm nay	(17.437)	(8.322)
(Lãi)/lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	(12.443)	17.437
Chênh lệch dự phòng năm trước được khấu trừ trong năm nay	(1.129)	-
Lỗi tính thuế được sử dụng	(120)	(2.868)
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.117.948	728.759
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	223.590	160.328
Điều chỉnh tăng thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	3.220	-
Thuế TNDN phải trả đầu năm	73.818	114.640
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(208.178)	(201.584)
Điều chỉnh tăng thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	62	434
Thuế TNDN phải trả cuối năm	92.512	73.818

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn là 20% từ năm 2016 do thay đổi trong Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp (2015: 22%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

(d) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
(Lãi)/lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(2.489)	3.836
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	19.800	19.800
	17.311	23.636

36. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng là 738.132 triệu VND (2015: 510.037 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 809.999.792 (2015: 809.999.792), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND Trình bày lại
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	738.132	513.037
Điều chỉnh giảm do trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	-	(3.000)
	738.132	510.037

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2015 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2015 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận giữ lại của năm 2015 căn cứ vào Nghị quyết số 05/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Ngân hàng.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2016 Cổ phiếu	2015 Cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đầu năm và cuối năm	809.999.792	809.999.792

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2016 VND	2015 VND Trình bày lại
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	911	630

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và năm 2015, Ngân hàng không có bất kỳ loại cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
 Tòa nhà HD Tower, Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

37. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng	1.636.010	1.472.407
Tiền gửi tại NHNNVN	2.389.302	2.742.385
Tiền gửi các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	15.971.314	6.676.195
Cho vay các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	2.608.733	3.178.075
	<hr/>	<hr/>
	22.605.359	14.069.062
	<hr/>	<hr/>

38. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2016	2015
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng số nhân viên bình quân trong năm	10.006	7.355
Thu nhập của nhân viên		
1. Lương và thưởng	1.245.639	853.669
2. Thu nhập khác	73.746	53.842
	<hr/>	<hr/>
3. Tổng thu nhập (3 = 1 + 2)	1.319.385	907.511
	<hr/>	<hr/>
Tiền lương bình quân hàng tháng/nhân viên	10	10
Thu nhập bình quân hàng tháng/nhân viên	11	10
	<hr/>	<hr/>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
 Tòa nhà HD Tower, Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

39. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp và chiết khấu của khách hàng		
Bất động sản	100.908.041	63.322.301
Giấy tờ có giá	48.059.753	35.000.578
Động sản	25.982.408	20.421.501
Tài sản khác	33.670.035	34.526.988
	<hr/>	<hr/>
	208.620.237	153.271.368
Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp và chiết khấu, tái chiết khấu của tổ chức tín dụng khác		
Giấy tờ có giá	450.000	450.000
	<hr/>	<hr/>
	209.070.237	153.721.368
	<hr/>	<hr/>

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư	7.154.000	4.429.000
	<hr/>	<hr/>

40. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2016		31/12/2015		Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND	
	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND		Tiền gửi ký quỹ Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	9.862	-	9.862	12.062	-	12.062
Cam kết giao dịch hối đoái	35.669.948	-	35.669.948	7.716.776	-	7.716.776
<i>Trong đó:</i>						
▪ Cam kết mua ngoại tệ	2.942.536	-	2.942.536	1.590.000	-	1.590.000
▪ Cam kết bán ngoại tệ	1.288.271	-	1.288.271	1.789.655	-	1.789.655
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	31.439.141	-	31.439.141	4.337.121	-	4.337.121
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.092.889	(45.921)	1.046.968	1.249.452	(64.609)	1.184.843
Bảo lãnh khác	2.730.004	(137.259)	2.592.745	2.064.030	(139.057)	1.924.973

41. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

Số dư cuối năm	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
	Phải thu/(Phải trả)	
Các cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn		
Tiền gửi có kỳ hạn	(186.952)	(245.988)
Tiền gửi thanh toán	(20.974)	(12.700)
Tiền gửi ký quỹ	(46)	-
Phải trả từ chuyển nhượng vốn góp trong hợp đồng hợp tác đầu tư	-	(22.905)
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	350.000	350.000
Lãi dự thu từ chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	23.819	25.234
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn		
Tiền gửi có kỳ hạn	(837.775)	(685.418)
Tiền gửi thanh toán	(151.002)	(84.474)
Tiền gửi đảm bảo thanh toán	(23)	-
Cho vay	342.812	344.930
Đặt cọc thuê mặt bằng	20.000	170.000
Phải thu về chuyển nhượng tài sản	315.000	315.000
Tạm ứng góp vốn đầu tư Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản – Phát triển nhà Thành phố	6.669	6.669
Lãi dự thu	5.474	5.501
Phải thu chuyển nhượng trái phiếu Công ty Cổ phần Việt Hưng	-	280.000
Tạm ứng góp vốn đầu tư Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	-	22.500
Phải thu từ hợp tác đầu tư	-	602.756
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Tiền gửi tiết kiệm	(244.074)	(159.166)
Tiền gửi thanh toán	(97.918)	(5.359)
Cho vay (*)	439.020	32.550
Lãi dự thu	4.326	167

(*) Số dư các khoản cho vay thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát tại ngày 31 tháng 1 năm 2017 đã giảm xuống còn 246.100 triệu VND.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
 Tòa nhà HD Tower, Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Giao dịch phát sinh trong năm

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Các cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn		
Gửi tiền vào tài khoản	8.408.656	6.893.195
Rút tiền từ tài khoản	8.460.840	6.674.615
Cho vay	476.255	500.000
Nhận chuyển nhượng vốn góp trong hợp đồng hợp tác đầu tư	-	50.605
Thu nhập lãi trái phiếu trong năm	31.287	33.768
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn		
Gửi tiền vào tài khoản	32.447.722	28.813.557
Rút tiền từ tài khoản	32.221.179	27.712.360
Cho vay	476.342	928.214
Thu nhập lãi cho vay	21.949	42.115
Hợp tác đầu tư	900.000	600.000
Doanh thu từ lợi nhuận hợp tác đầu tư	19.892	23.853
Chuyển tiền mua trái phiếu	-	800.000
Doanh thu từ bán cổ phiếu Vietjet	-	410.000
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Gửi tiền vào tài khoản	3.547.239	1.162.717
Rút tiền từ tài khoản	3.352.158	1.116.322
Cho vay	560.845	165.750
Thu nhập lãi cho vay	6.644	3.839
Lương và thưởng	38.539	37.353

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
Tòa nhà HD Tower, Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

42. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Cho vay khách hàng		Tiền gửi của khách hàng		Phát hành giấy tờ có giá		Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng		Chứng khoán kinh doanh và đầu tư		Góp vốn, đầu tư dài hạn		Tiền gửi và cho vay các TCTD khác		Tiền gửi và vay các TCTD khác		Công cụ tài chính phái sinh (tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	82.224.372	103.299.771	11.027.014	3.832.755	35.688.166	495.945	18.347.864	19.343.865	19.314.985										
Nước ngoài	-	-	-	-	-	-	232.183	340.800											
	82.224.372	103.299.771	11.027.014	3.832.755	35.688.166	495.945	18.580.047	19.684.665	19.314.985										

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Cho vay khách hàng		Tiền gửi của khách hàng		Phát hành giấy tờ có giá		Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng		Chứng khoán kinh doanh và đầu tư		Góp vốn, đầu tư dài hạn		Tiền gửi và cho vay các TCTD khác		Tiền gửi và vay các TCTD khác		Công cụ tài chính phái sinh (tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	56.558.835	74.542.719	7.847.000	3.325.544	22.639.925	530.192	11.533.308	6.594.931	6.344.013										
Nước ngoài	-	-	-	-	-	-	564.532												
	56.558.835	74.542.719	7.847.000	3.325.544	22.639.925	530.192	12.097.840	6.594.931	6.344.013										

43. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Doanh thu					
1. Doanh thu lãi	3.720.980	1.326.579	19.911.609	(13.637.866)	11.321.302
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	35.560	7.024	124.736	-	167.320
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	761.543	93.759	4.114.785	-	4.970.087
II. Chi phí					
1. Chi phí lãi	(3.063.534)	(1.019.489)	(16.198.065)	13.637.866	(6.643.222)
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(7.850)	(5.062)	(103.923)	-	(116.835)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(1.001.929)	(249.983)	(6.305.502)	-	(7.557.414)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	444.770	152.828	1.543.640	-	2.141.238
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(104.626)	(22.105)	(866.874)	-	(993.605)
Kết quả kinh doanh bộ phận	340.144	130.723	676.766	-	1.147.633

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
III. Tài sản					
1. Tiền mặt	323.078	188.729	1.124.203	-	1.636.010
2. Tài sản cố định	34.781	48.155	1.269.024	-	1.351.960
3. Tài sản khác	28.639.293	9.198.771	116.025.443	(6.557.205)	147.306.302
IV. Nợ phải trả					
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	(27.859.986)	(9.097.490)	(100.084.367)	-	(137.041.843)
2. Nợ phải trả nội bộ	(61.441)	(72)	(320.065)	-	(381.578)
3. Nợ phải trả khác	(735.581)	(207.370)	(8.542.462)	6.557.205	(2.928.208)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
Tòa nhà HD Tower, Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Doanh thu					
1. Doanh thu lãi	2.544.368	887.540	14.268.502	(9.777.932)	7.922.478
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	37.140	6.371	190.593	-	234.104
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	541.079	59.191	3.575.342	-	4.175.612
II. Chi phí					
1. Chi phí lãi	(1.998.766)	(664.360)	(11.792.574)	9.777.932	(4.677.768)
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(7.837)	(4.524)	(91.897)	-	(104.258)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(827.383)	(169.090)	(4.830.642)	-	(5.827.115)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	288.601	115.128	1.319.324	-	1.723.053
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(117.860)	(21.273)	(795.486)	-	(934.619)
Kết quả kinh doanh bộ phận	170.741	93.855	523.838	-	788.434
<hr/>					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
III. Tài sản					
1. Tiền mặt	314.128	108.539	1.049.740	-	1.472.407
2. Tài sản cố định	16.060	48.436	740.718	-	805.214
3. Tài sản khác	20.486.715	7.074.854	78.504.347	(1.857.602)	104.208.314
IV. Nợ phải trả					
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	(20.063.278)	(5.587.118)	(68.645.138)	-	(94.295.534)
2. Nợ phải trả nội bộ	(90.824)	(21.466)	(355.776)	-	(468.066)
3. Nợ phải trả khác	(492.062)	(1.529.390)	(1.716.806)	1.857.602	(1.880.656)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực ngân hàng thương mại và quản lý tài sản.

Năm thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Tài chính ngân hàng Triệu VND	Quản lý tài sản Triệu VND	Tổng Triệu VND
Thu nhập	16.424.388	34.321	16.458.709
Chi phí	(15.167.806)	(26.435)	(15.194.241)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(116.334)	(501)	(116.835)
Lợi nhuận trước thuế	1.140.248	7.385	1.147.633

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Tài chính ngân hàng Triệu VND	Quản lý tài sản Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản bộ phận	150.066.576	227.696	150.294.272
Nợ phải trả bộ phận	(140.280.548)	(71.081)	(140.351.629)

Năm thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Tài chính ngân hàng Triệu VND	Quản lý tài sản Triệu VND	Tổng Triệu VND
Thu nhập	12.301.474	30.720	12.332.194
Chi phí	(11.411.940)	(27.562)	(11.439.502)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(103.930)	(328)	(104.258)
Lợi nhuận trước thuế	785.604	2.830	788.434

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Tài chính ngân hàng Triệu VND	Quản lý tài sản Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản bộ phận	105.701.233	784.702	106.485.935
Nợ phải trả bộ phận	(96.010.238)	(634.018)	(96.644.256)

44. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Tập đoàn, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Tập đoàn và mỗi cá nhân trong Tập đoàn có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Tập đoàn đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Tập đoàn cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Tập đoàn.

(ii) Khung quản lý rủi ro tín dụng

Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Tập đoàn.

Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý Rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động của Tập đoàn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Tập đoàn trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Tập đoàn để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Tập đoàn.

Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Tập đoàn sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Tập đoàn được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Tập đoàn và tuân thủ các quy định an toàn của NHNNVN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Tập đoàn cũng như mức độ rủi ro mà Tập đoàn sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng hạn mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Tập đoàn.

Đối với tất cả các cấp trong Tập đoàn, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

Giảm thiểu rủi ro

Tập đoàn đã chủ động sử dụng các tài sản bảo đảm nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Tập đoàn cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Tập đoàn đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Tập đoàn cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

(b) **Rủi ro tín dụng**

Tập đoàn chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Tập đoàn đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Tập đoàn cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Tập đoàn chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản bảo đảm. Rủi ro tín dụng chính mà Tập đoàn gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay khách hàng của Tập đoàn. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Tập đoàn còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoài bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Tập đoàn kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Tập đoàn có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Tập đoàn đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản bảo đảm thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Tài sản bảo đảm

Tài sản bảo đảm được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh dựa trên giá thị trường tại thời điểm định giá. Việc định giá tài sản bảo đảm được cập nhật 12 tháng 1 lần đối với bất động sản và 6 tháng 1 lần đối với động sản.

Các loại tài sản bảo đảm chính bao gồm bất động sản, động sản và giấy tờ có giá. Hướng dẫn đánh giá tài sản là động sản, bất động sản đang được rà soát và cập nhật nhằm tuân thủ các quy định của NHNNVN.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Tập đoàn phát hành các cam kết không hủy ngang và các nợ tiềm ẩn khác nhau. Các cam kết và bảo lãnh cũng được xếp hạng và phân loại rủi ro tín dụng.

Rủi ro tín dụng tập trung

Mức độ rủi ro tín dụng tập trung của Tập đoàn được quản lý theo khách hàng, theo bộ phận địa lý và ngành nghề.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn tại ngày báo cáo, không tính đến tài sản bảo đảm, bao gồm:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.389.302	2.742.385
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp (i)	18.580.047	12.097.840
Chứng khoán kinh doanh – gộp (ii)	400.000	922.956
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	39.044
Cho vay khách hàng – gộp (iii)	82.224.372	56.558.835
Hoạt động mua nợ – gộp	8.690	8.690
Chứng khoán đầu tư (ii)		
▪ Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	23.412.661	16.505.404
▪ Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	11.020.813	5.011.604
Các khoản lãi, phí phải thu	3.113.887	1.916.536
Các khoản phải thu khác – gộp	4.232.002	6.184.817
	<hr/>	<hr/>
	145.381.774	101.988.111
	<hr/>	<hr/>
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng		
Bảo lãnh vay vốn – gộp	9.862	12.062
Cam kết trong nghiệp vụ L/C – gộp	1.092.889	1.249.452
Bảo lãnh khác – gộp	2.730.004	2.064.030
	<hr/>	<hr/>
	3.832.755	3.325.544
	<hr/>	<hr/>
	149.214.529	105.313.655

(i) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác của Tập đoàn chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu được giao dịch với các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi và cho vay này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(ii) Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng không nhận thấy có rủi ro tín dụng lớn nào từ các khoản đầu tư này và không cho rằng các tổ chức này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(iii) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là từ các khách hàng có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tập đoàn.

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	151.200	19.828	30.031	107.346	308.405
Các khoản phải thu khác – gộp (*)	-	-	-	787.995	787.995
	151.200	19.828	30.031	895.341	1.096.400

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	125.149	31.563	19.151	108.579	284.442
Các khoản phải thu khác – gộp (*)	667.165	-	86.183	-	753.348
	792.314	31.563	105.334	108.579	1.037.790

(*) Tình trạng quá hạn của các khoản phải thu liên quan đến bán chứng khoán trả chậm được tính dựa trên thời gian đến hạn thanh toán theo hợp đồng ban đầu, không tính đến việc gia hạn thời hạn thanh toán giữa các bên.

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính bị giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
			Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND		
Cho vay khách hàng – gộp	1.140.314	356.793	430.668	254.115	2.181.890
Hoạt động mua nợ – gộp	-	-	-	8.690	8.690
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	300.000	300.000
Các khoản phải thu khác – gộp	841	-	4	58.022	58.867
	1.141.155	356.793	430.672	620.827	2.549.447

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
			Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND		
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	-	103.620	103.620
Cho vay khách hàng – gộp	1.062.546	256.842	316.710	164.246	1.800.344
Hoạt động mua nợ – gộp	-	-	-	8.690	8.690
Các khoản phải thu khác – gộp	10.221	-	-	81.773	91.994
	1.072.767	256.842	316.710	358.329	2.004.648

Xem Thuyết minh 39 về các loại và giá trị tài sản bảo đảm nhận được từ khách hàng. Tập đoàn chưa xác định và trình bày giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm cho các tài sản tài chính quá hạn và bị giảm giá vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành không cung cấp hướng dẫn về việc đo lường giá trị hợp lý trong trường hợp giá niêm yết trên thị trường không có sẵn. Giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

(i) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Tập đoàn sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đây được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

- Tiền mặt, vàng; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục dưới một tháng.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của từng loại chứng khoán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; cho vay khách hàng; tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày báo cáo.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày báo cáo.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày báo cáo.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
 Tòa nhà HD Tower, Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tài sản	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền mặt, vàng	-	1.636.010	-	-	-	-	-	-	1.636.010
Tiền gửi tại NHNNVN	-	250.000	2.139.302	-	-	-	-	-	2.389.302
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	14.737.205	3.842.842	-	-	-	-	18.580.047
Chứng khoán kinh doanh - góp	2.490.295	400.000	6.317.231	73.416.846	-	-	-	-	400.000
Cho vay khách hàng - góp	8.690	-	-	-	-	-	-	-	82.224.372
Hoạt động mua nợ - góp	300.000	3.083.777	334.959	1.837.730	1.505.537	3.269.107	22.369.054	2.588.002	35.288.166
Chứng khoán đầu tư - góp	-	495.945	-	-	-	-	-	-	495.945
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	1.351.960	-	-	-	-	-	-	1.351.960
Tài sản cố định	-	88.381	-	-	-	-	-	-	88.381
Bất động sản đầu tư	-	4.166.429	89.604	504.851	800.582	994.301	2.427.146	304.254	9.932.132
Tài sản có khác - góp	644.965	-	-	-	-	-	-	-	-
	3.443.950	11.472.502	23.618.301	79.602.269	2.306.119	4.263.408	24.796.200	2.892.256	152.395.005

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	177.635	-	-	-	-	177.635
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	17.036.604	1.165.091	261.280	880.890	340.800	-	19.684.665
Tiền gửi của khách hàng	-	-	35.639.747	18.054.637	17.405.152	24.890.258	7.308.860	1.117	103.299.771
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	9.326
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	7.080	2.836.352	-	-	-	-	2.843.432
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	270.014	1.351.000	1.252.000	2.778.000	2.876.000	2.500.000	11.027.014
Các khoản nợ khác	-	3.309.786	-	-	-	-	-	-	3.309.786
	-	3.319.112	52.953.445	23.584.715	18.918.432	28.549.148	10.525.660	2.501.117	140.351.629

Mức chênh lệch cam với lãi suất nội
bảng

Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng	3.443.950	8.153.390	(29.335.144)	56.017.554	(16.612.313)	(24.285.740)	14.270.540	391.139	12.043.376
	-	(3.832.755)	-	-	-	-	-	-	(3.832.755)

Mức chênh lệch cam với lãi suất nội,
ngoại bảng

	3.443.950	4.320.635	(29.335.144)	56.017.554	(16.612.313)	(24.285.740)	14.270.540	391.139	8.210.621
--	-----------	-----------	--------------	------------	--------------	--------------	------------	---------	-----------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
 Tòa nhà HD Tower, Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tài sản	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền mặt, vàng	-	1.472.407	-	-	-	-	-	-	1.472.407
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.742.385	-	-	-	-	-	2.742.385
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp	103.620	-	5.561.415	5.632.805	50.000	750.000	-	-	12.097.840
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	922.956	-	-	-	-	-	-	922.956
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	39.044	-	-	-	-	-	-	39.044
Cho vay khách hàng - góp	1.625.630	-	2.426.777	48.533.429	396.815	1.891.331	1.684.853	-	56.558.835
Hoạt động mua nợ - góp	8.690	-	-	-	-	-	-	-	8.690
Chứng khoán đầu tư - góp	-	3.212.613	640.724	400.410	303.543	826.030	14.023.273	2.310.376	21.716.969
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	530.192	-	-	-	-	-	-	530.192
Tài sản cố định	-	805.214	-	-	-	-	-	-	805.214
Bất động sản đầu tư	-	64.838	-	-	-	-	-	-	64.838
Tài sản có khác - góp	-	7.418.881	210.950	126.078	159.129	768.074	2.322.884	9.224	11.015.220
	1.737.940	14.466.145	11.582.251	54.692.722	909.487	4.235.435	18.031.010	2.319.600	107.974.590

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	1.934.053	300.379	3.301	2.759	205.059	42.770	2.488.321	
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	3.537.516	1.677.460	1.201.450	178.505	-	-	6.594.931	
Tiền gửi của khách hàng	-	25.731.934	14.844.613	12.906.547	17.189.466	3.869.465	694	74.542.719	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	8.539	-	5.016	5.821	2.803.187	2.822.563	
TCTD chịu rủi ro	-	101.000	200.000	435.000	1.876.000	3.735.000	1.500.000	7.847.000	
Phát hành giấy tờ có giá	-	2.348.722	-	-	-	-	-	2.348.722	
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	
	-	2.348.722	31.304.503	17.022.452	14.554.837	19.251.746	7.815.345	4.346.651	96.644.256

Mức chênh lệch cam với lãi suất nội
bảng

Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng	1.737.940	12.117.423	(19.722.252)	37.670.270	(13.645.350)	(15.016.311)	10.215.665	(2.027.051)	11.330.334
	-	(3.325.544)	-	-	-	-	-	-	(3.325.544)

Mức chênh lệch cam với lãi suất nội,
ngoại bảng

	1.737.940	8.791.879	(19.722.252)	37.670.270	(13.645.350)	(15.016.311)	10.215.665	(2.027.051)	8.004.790
--	-----------	-----------	--------------	------------	--------------	--------------	------------	-------------	-----------

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất thực tế của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Quá hạn	Không kỳ hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản								
Tiền gửi tại NHNNVN	(*)	(*)	1,20%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
VND	(*)	(*)	0,05%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Ngoại tệ								
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(*)	(*)	2,40% - 5,50%	5,00% - 5,88%	(*)	(*)	(*)	(*)
VND	(*)	(*)	1,00% - 1,65%	1,40% - 1,60%	(*)	2,30% - 2,40%	(*)	(*)
Ngoại tệ								
Cho vay khách hàng								
VND (**)	0,00% - 79,02%	(*)	0,00% - 79,02%	0,00% - 79,02%	(*)	(*)	(*)	(*)
Ngoại tệ	5,30% - 7,45%	(*)	1,80% - 5,50%	1,20% - 7,00%	(*)	(*)	(*)	(*)
Hoạt động mua nợ								
VND	18,50% - 23,90%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư								
VND	8,60% - 10,00%	(*)	8,30% - 12,50%	7,20% - 12,25%	6,00% - 10,00%	5,20% - 9,00%	4,60% - 9,50%	6,20% - 11,10%
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	(*)	(*)	(*)	5,64% - 5,88%	(*)	(*)	(*)	(*)
VND	(*)	(*)	4,20% - 11,00%	4,20% - 11,00%	(*)	9,50% - 10,00%	(*)	(*)
Ngoại tệ	(*)	(*)	1,50%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	(*)	(*)	0,10% - 9,50%	4,80% - 7,70%	5,20% - 8,50%	5,18% - 8,35%	6,70% - 9,50%	4,30% - 9,50%
VND	(*)	(*)	0,00% - 1,20%	0,00% - 1,30%	0,00% - 1,30%	0,00% - 1,30%	0,00% - 1,60%	(*)
Ngoại tệ	(*)	(*)	7,32%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	(*)	(*)	0,75%	1,18%	(*)	(*)	(*)	(*)
VND	(*)	(*)	1,00%	(*)	8,20%	8,15% - 8,40%	7,20% - 8,35%	7,70% - 8,50%
Ngoại tệ	(*)	(*)						
Phát hành giấy tờ có giá								
VND	(*)	(*)						

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tài sản	Quá hạn	Không kỳ hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền gửi tại NHNNVN								
▪ VND	(*)	(*)	1,20%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	(*)	0,05%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác								
▪ VND	(*)	(*)	4,90% - 5,20%	3,90% - 5,50%	4,30% - 5,70%	5,00% - 11,00%	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	(*)	(*)	0,60% - 1,00%	1,00% - 1,20%	(*)	(*)	(*)
Cho vay khách hàng								
▪ VND (**)	0,00% - 79,02%	(*)	0,00% - 79,02%	0,00% - 79,02%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	5,30% - 8,50%	(*)	2,00% - 6,00%	1,45% - 7,50%	(*)	(*)	(*)	(*)
Hoạt động mua nợ								
▪ VND	18,50% - 23,90%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư								
▪ VND	(*)	(*)	6,80% - 8,60%	6,10% - 11,50%	7,60% - 9,00%	8,75% - 14,00%	5,00% - 12,20%	7,30% - 9,50%

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN								
▪ VND	(*)	(*)	5,00%	5,00%	5,00%	5,00%	5,64%	5,64% - 5,88%
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác								
▪ VND	(*)	(*)	4,95% - 5,20%	4,40% - 5,20%	4,60% - 6,00%	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	(*)	(*)	0,30% - 0,70%	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng								
▪ VND	(*)	(*)	5,00% - 9,50%	5,40% - 11,00%	5,10% - 10,50%	0,00% - 9,50%	0,00% - 9,50%	6,70% - 9,00%
▪ Ngoại tệ	(*)	(*)	0,70% - 1,30%	0,00% - 1,30%	0,00% - 1,60%	0,00% - 2,40%	0,25% - 1,00%	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro								
▪ VND	(*)	(*)	(*)	(*)	7,32%	7,32%	7,32%	7,32%
▪ Ngoại tệ	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	0,75% - 1,80%
Phát hành giấy tờ có giá								
▪ VND	(*)	(*)	(*)	(*)	8,20%	8,20%	7,20% - 8,40%	7,70% - 8,50%

(*) Các khoản mục này có số dư bằng không tại thời điểm cuối năm.

(**) Mức lãi suất từ 37,50% đến 79,02% là của HD SAISON.

(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi do những thay đổi về tỷ giá đối với VND, đồng tiền hạch toán của Tập đoàn.

Tập đoàn được thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Tập đoàn lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD, EUR và vàng. Tập đoàn đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Tập đoàn sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Tập đoàn áp dụng tại ngày báo cáo như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2016	31/12/2015
USD/VND	22.159	21.890
EUR/VND	23.876	24.489
XAU/VND (chi)	3.580.000	3.255.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
 Tòa nhà HD Tower, Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tài sản	USD Triệu VND	Vàng Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền mặt, vàng	652.153	9.499	165.610	134.731	961.993
Tiền gửi tại NHNNVN	27.752	-	-	-	27.752
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.097.809	-	7.371.649	26.442	8.495.900
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	4.079.913	-	-	-	4.079.913
Cho vay khách hàng - gộp	4.558.860	-	-	-	4.558.860
Tài sản có khác - gộp	21.869	-	-	-	21.869

Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	5.437.314	-	-	-	5.437.314
Tiền gửi của khách hàng	2.340.613	-	97.050	83.276	2.520.939
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	7.427.824	63.781	7.491.605
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	2.837.611	-	-	-	2.837.611
Các khoản nợ khác	35.766	230	5.241	17.133	58.370

10.438.356 9.499 7.537.259 161.173 18.146.287

Trạng thái tiền tệ nội bảng

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng

10.651.304 230 7.530.115 164.190 18.345.839

(212.948) 9.269 7.144 (3.017) (199.552)

79.225 - - (17.219) 62.006

(133.723) 9.269 7.144 (20.236) (137.546)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
Tòa nhà HD Tower, Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tài sản	USD Triệu VND	Vàng Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền mặt, vàng	403.354	12.751	294.790	122.003	832.898
Tiền gửi tại NHNNVN	248.565	-	-	-	248.565
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp	2.503.962	-	12.319	24.313	2.540.594
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	369.850	-	-	-	369.850
Cho vay khách hàng - góp	2.950.708	537	-	-	2.951.245
Tài sản có khác - góp	58.778	-	-	3.925	62.703
	6.535.217	13.288	307.109	150.241	7.005.855

Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	701.415	-	-	-	701.415
Tiền gửi của khách hàng	3.073.282	-	130.723	79.137	3.283.142
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	171.423	22.375	193.798
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	2.803.187	-	-	-	2.803.187
Các khoản nợ khác	14.072	220	2.877	29.235	46.404
	6.591.956	220	305.023	130.747	7.027.946

Trạng thái tiền tệ nội bảng

	(56.739)	13.068	2.086	19.494	(22.091)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(162.355)	-	-	(13.081)	(175.436)

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng

	(219.094)	13.068	2.086	6.413	(197.527)
--	-----------	--------	-------	-------	-----------

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế Triệu VND Tăng/(giảm)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
USD (mạnh lên đi 1%)	(1.070)
EUR (yếu đi 3%)	(171)
XAU (mạnh lên 10%)	742
	<hr/>
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
USD (mạnh lên 3%)	(5.127)
EUR (yếu đi 5%)	(81)
XAU (yếu đi 7%)	(714)
	<hr/>

Biến động ngược lại của tỷ giá hối đoái các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 2015.

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro về giá cổ phiếu là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán chủ yếu phát sinh từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán của Tập đoàn.

Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán của Tập đoàn chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Tập đoàn quản lý rủi ro giá chứng khoán bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

(iv) Phân tích độ nhạy

Biến động của các rủi ro thị trường có thể làm tăng, giảm phần lợi nhuận mà Tập đoàn đã ghi nhận.

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của các biến số rủi ro chủ yếu như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Tập đoàn sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Tập đoàn không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính, hoặc Tập đoàn có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Tập đoàn huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Tập đoàn, đồng thời Tập đoàn có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi không kỳ hạn, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/nợ phải trả tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đến hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đến hạn xác định và Tập đoàn có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đến hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đến hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được tái tục và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đến hạn ban đầu.

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn theo nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày báo cáo đến ngày đến hạn. Trên thực tế, thời gian đến hạn của tài sản và nợ phải trả có thể khác với cam kết, tùy thuộc vào các phụ lục hợp đồng được ký.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
 Tòa nhà HD Tower, Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCĐD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Quá hạn		Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Trong hạn Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
	Quá hạn tháng Triệu VND	Quá hạn đến 3 tháng Triệu VND					
Tài sản							
Tiền mặt, vàng	-	-	1.636.010	-	-	-	1.636.010
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.389.302	-	-	-	2.389.302
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	14.737.205	3.842.842	-	-	18.580.047
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	-	-	-	400.000	400.000
Cho vay khách hàng - góp	1.198.781	1.291.514	6.354.286	23.912.750	20.172.433	17.652.702	82.224.372
Hoạt động mua nợ - góp	8.690	-	-	-	-	-	8.690
Chứng khoán đầu tư - góp	300.000	-	1.054.974	2.774.645	24.582.815	6.018.002	35.288.166
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	775.189	6.810	138.082	495.945	1.351.960
Tài sản cố định	-	-	-	11.146	-	88.381	88.381
Bất động sản đầu tư	-	-	1.042.331	530.340	2.864.927	2.223.514	9.932.132
Tài sản có khác - góp	58.026	586.939	-	-	-	-	-
	1.565.497	1.878.453	27.989.297	16.579.628	47.758.257	27.299.277	152.395.005

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	154	819	10.655	11.888	177.635
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	17.036.604	1.165.091	340.800	-	19.684.665
Tiền gửi của khách hàng	-	-	35.639.747	18.054.637	7.308.860	1.117	103.299.771
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCĐD chịu rủi ro	-	-	1.762	8.508	(944)	-	9.326
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	270.014	1.351.000	1.691	2.837.611	2.843.432
Các khoản nợ khác	-	-	906.936	716.679	1.313.328	2.500.000	11.027.014
	-	-	53.855.217	21.296.734	10.934.286	5.470.643	140.351.629
Mức chênh thanh khoản ròng	1.565.497	1.878.453	(25.865.920)	(4.717.106)	36.823.971	21.828.634	12.043.376

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
 Tòa nhà HD Tower, Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Quá hạn		Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Trong hạn Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
	Quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Quá hạn đến 3 tháng Triệu VND				
Tài sản						
Tiền mặt, vàng	-	-	1.472.407	-	-	1.472.407
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.742.385	-	-	2.742.385
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp	103.620	-	5.561.415	800.000	-	12.097.840
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	-	922.956	-	922.956
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(938)	(1.676)	-	39.044
Cho vay khách hàng - góp	763.027	862.603	2.900.498	16.120.421	18.405.942	56.558.835
Hoạt động mua nợ - góp	8.690	-	-	-	-	8.690
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	840.685	1.129.573	17.035.925	21.716.969
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	192.967	530.192
Tài sản cố định	-	-	18.486	7.214	-	805.214
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	64.838
Tài sản có khác - góp	81.773	10.221	1.398.952	2.482.984	5.578.161	11.015.220
	957.110	872.824	14.933.890	21.461.472	41.212.995	107.974.590
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.934.053	6.060	42.770	2.488.321
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	3.537.516	1.379.955	-	6.594.931
Tiền gửi của khách hàng	-	-	25.731.934	30.096.013	3.869.465	74.542.719
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	13.555	2.803.187	2.822.563
TCTD chịu rủi ro	-	-	101.000	2.311.000	1.500.000	7.847.000
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	618.102	896.417	101.153	2.348.722
Các khoản nợ khác	-	-	31.922.605	34.703.000	4.447.804	96.644.256
	957.110	872.824	(16.988.715)	(13.241.528)	33.225.909	11.330.334
Mức chênh lệch khoản ròng						

(e) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày đo lường.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	(*)	39.044	(*)
- Chứng khoán kinh doanh	396.937	(*)	916.034	(*)
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
- Trái phiếu Chính phủ không có giá niêm yết	6.291.729	(*)	12	(*)
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác	4.066.444	(*)	4.624.464	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
- Tiền gửi tại NHNNVN	2.389.302	2.389.302	2.742.385	2.742.385
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	18.580.047	(*)	11.994.220	(*)
- Cho vay khách hàng	81.303.975	(*)	55.853.240	(*)
- Hoạt động mua nợ	5.489	(*)	5.489	(*)
- Các khoản phải thu	4.196.544	(*)	6.145.828	(*)
- Các khoản lãi, phí phải thu	3.113.887	(*)	1.916.536	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
- Trái phiếu Chính phủ không có giá niêm yết	18.153.613	(*)	10.109.405	(*)
- Cổ phiếu có giá niêm yết	108.741	113.388	118.469	120.738
- Cổ phiếu không có giá niêm yết	654.731	(*)	-	-
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác	4.985.833	(*)	6.345.365	(*)
- Góp vốn, đầu tư dài hạn	384.406	(*)	419.118	(*)

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bố:</i>				
- Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	177.635	(*)	2.488.321	(*)
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	19.684.665	(*)	6.594.931	(*)
- Tiền gửi của khách hàng	103.299.771	(*)	74.542.719	(*)
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	2.843.432	(*)	2.822.563	(*)
- Phát hành giấy tờ có giá	11.027.014	(*)	7.847.000	(*)
- Các khoản lãi, phí phải trả	2.463.250	(*)	1.744.418	(*)
- Nợ phải trả tài chính khác	437.797	(*)	228.249	(*)

- (*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
Tòa nhà HD Tower, Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

45. Cam kết thuê

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Đến một năm	186.656	150.063
Trên một đến năm năm	419.585	389.096
Trên năm năm	586.127	611.821
	<hr/>	<hr/>
	1.192.368	1.150.980

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Người lập:

Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:

Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc

